



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG



BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

TỈNH BÌNH DƯƠNG

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2782/QĐ-UBND
NGÀY 12/10/2017 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP ĐƠN GIÁ



VIỆN
K HOA HỌC
KINH TẾ XÂY DỰNG

Tại Hà Nội:
Đc: A2, 151 A Nguyễn Đức Cảnh,
Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội
Điện thoại: 024.62937137
Fax: 024.36627706

Tại Tp. Hồ Chí Minh:
Đc: 2A4, TN Phước Yên, 31 Phan Huy Ích,
P. 15, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.62736448
Fax: 028.22272427

PHẦN MỀM TÍNH TOÁN

DỰ TOÁN
Acitt 2015
PROFESSIONAL

HOTLINE: 098.22.99.448

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH BÌNH DƯƠNG - PHẦN BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

2017

NĂM 2017

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Công bố kèm theo Quyết định số 2782/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Công bố đơn giá xây dựng công trình – Phần bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương)

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng
công trình tỉnh Bình Dương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3124/TTr-SXD ngày 09/10/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Bình Dương.

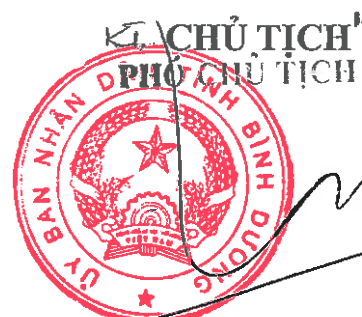
Điều 2. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương là cơ sở để các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Khi có biến động về tiền lương, phương pháp xác định giá ca máy do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc công bố, Sở Xây dựng sẽ chủ trì, phối hợp với các Sở ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc công bố các văn bản điều chỉnh, đồng thời hướng dẫn, kiểm tra việc xử lý chuyển tiếp trong việc áp dụng Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các Sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Thủ Dầu Một, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT;
- Các Sở, ban ngành;
- UBND các huyện, thị xã, Tp;
- LĐVP, Km, Thăng, TH;
- Lưu: VT. 26



Trần Thanh Liêm

MỤC LỤC

Stt	Số hiệu	Nội dung	Trang
		THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	7
		CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG	11
1	M101.0000	Máy thi công đất và lu lèn	11
2	M102.0000	Máy nâng chuyên	14
3	M103.0000	Máy và thiết bị gia cố nền móng	18
4	M104.0000	Máy sản xuất vật liệu xây dựng	20
5	M105.0000	Máy và thiết bị thi công mặt đường bộ	21
6	M106.0000	Phương tiện vận tải đường bộ	21
7	M107.0000	Máy khoan đất đá	23
8	M108.0000	Máy và thiết bị động lực	24
9	M109.0000	Máy và thiết bị thi công công trình thủy	25
10	M110.0000	Máy và thiết bị thi công trong hầm	28
11	M111.0000	Máy và thiết bị công đường ống, đường cáp ngầm	28
12	M112.0000	Máy và thiết bị thi công khác	29
13	M113.0000	Máy và thiết bị thi công bổ sung	33
		CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM	34
14	M201.0000	Máy và thiết bị khảo sát	34
15	M202.0000	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng	36
16	M203.0000	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp	41

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là bảng giá ca máy) quy định chi phí cho một ca làm việc của các loại máy và thiết bị thi công xây dựng, là giá dùng để xác định chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình, là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, áp dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ:

1. Cơ sở xác định:

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Văn bản số 4540/UBND-KTN ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương;
- Căn cứ các số liệu và tài liệu thu thập để tham khảo trong việc tính toán.

2. Cách xác định giá ca máy:

- Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là *bảng giá ca máy*) được xác định theo hướng dẫn tại Điều 27 và Phụ lục 06 của Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng.
- Nguyên giá máy và thiết bị được xác định trên cơ sở tham khảo giá từ một số hợp đồng, hóa đơn mua bán máy; tham khảo nguyên giá từ các bảng giá ca máy của các địa bàn khu vực lân cận và tham khảo thêm tại phụ lục của Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;
- Danh mục máy; các định mức khấu hao; sửa chữa; tiêu hao nhiên liệu; số ca năm; thành phần; cấp bậc; số lượng thợ điều khiển máy; được lấy theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng và tham khảo các bảng giá của các địa bàn lân cận.
- Giá ca máy trong bảng giá này bao gồm các thành phần chi phí như sau:

2.1 Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy:

- Mức lương đầu vào để xác định lương nhân công thợ lái máy được lấy theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Văn bản số 4540/UBND-KTN ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

- Mức lương đầu vào (Lnc) để xác định đơn giá nhân công trong bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương được xác định như sau:

+ Vùng I là 2.500.000 đồng/tháng bao gồm: thành phố Thủ Dầu Một, các thị xã: Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên và các huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên;

+ Vùng II là 2.200.000 đồng/tháng bao gồm các huyện: Phú Giáo, Dầu Tiếng.

2.2 Chi phí nhiên liệu, năng lượng:

- Giá nhiên liệu năng lượng được quy định như sau:

+ Giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để lập giá ca máy áp dụng tại thời điểm tháng 05/2017 theo công bố giá tháng của petrolimex (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), trong đó:

Xăng A92 : 15.509 đồng/lít.

Dầu diesel (0,05S) : 12.055 đồng/lít.

Dầu mazut 3S : 9.811 đồng/lít

+ Giá năng lượng được tham khảo theo Quyết định số 2256/QĐ-BCT ngày 12/3/2015 của Bộ Công thương (chưa bao gồm VAT), trong đó:

Điện : 1.622 đồng/kwh.

+ Hệ số chi phí nhiên liệu phụ (Kp) cho một ca máy:

Động cơ xăng : 1,01

Động cơ diesel : 1,02

Động cơ điện : 1,03

Lưu ý: Hệ số trên để tính bảng giá ca máy đang áp dụng mức tối thiểu, khi tính giá ca máy để bù trừ thì áp dụng theo hướng dẫn tại Phụ lục 06 trong Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2.3 Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa: Xác định theo định mức tại Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG:

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, áp dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đối với các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn đầu tư khác của nhà nước. Khuyến khích các dự án do tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn khác áp dụng bảng giá ca máy này.

2. Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu và một số máy, thiết bị thi công chưa có nguyên giá thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng tính toán, gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND tỉnh công bố.

3. Việc bổ sung, điều chỉnh Bảng giá ca máy và thiết bị thi công được công bố theo Quyết định này để phù hợp với điều kiện cụ thể của từng công trình trên cơ sở mức biến động giá của các yếu tố chi phí tính giá ca máy như: nguyên giá, nhiên liệu, năng lượng, chế độ lương thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 27 và Phụ lục 06 của Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng.

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP ĐƠN GIÁ



VIỆN
KHOA HỌC
KINH TẾ XÂY DỰNG

Tại Hà Nội:
Đc: A2, 151 A Nguyễn Đức Cảnh,
Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội
Điện thoại: 024.62937137
Fax: 024.36627706

Tại Tp. Hồ Chí Minh:
Đc: 2A4, TN Phúc Yên, 31 Phan Huy Ích,
P. 15, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.62736448
Fax: 028.22272427

PHẦN MỀM TÍNH TOÁN

DỰ TOÁN
Acitt 2015
PROFESSIONAL

HOTLINE: 098.22.99.448

CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ								
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:								
1	M101.0101	0,40 m ³	421.034	159.608	137.593	528.712	245.192	215.769	1.492.138	1.462.715
2	M101.0102	0,50 m ³	496.651	188.273	162.304	627.077	245.192	215.769	1.719.497	1.690.074
3	M101.0103	0,65 m ³	552.458	209.429	180.542	725.443	497.115	437.461	2.164.987	2.105.333
4	M101.0104	0,80 m ³	609.657	231.112	199.234	799.216	497.115	437.461	2.336.334	2.276.680
5	M101.0105	1,25 m ³	967.866	366.903	316.296	1.020.538	587.500	517.000	3.259.103	3.188.603
6	M101.0106	1,60 m ³	1.100.308	420.256	382.051	1.389.407	587.500	517.000	3.879.523	3.809.023
7	M101.0107	2,30 m ³	1.605.323	613.144	557.404	1.696.798	649.038	571.154	5.121.707	5.043.823
8	M101.0108	3,60 m ³	2.706.540	859.219	1.074.024	2.446.832	649.038	571.154	7.735.653	7.657.769
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:								
9	M101.0201	0,75 m ³	601.878	212.428	196.692	700.851	497.115	437.461	2.208.964	2.149.310
10	M101.0202	1,25 m ³	1.070.000	328.693	349.673	897.581	587.500	517.000	3.233.446	3.162.946
	M101.0300	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:								
11	M101.0301	0,40 m ³	535.334	202.937	174.946	725.443	497.115	437.461	2.135.775	2.076.121
12	M101.0302	0,65 m ³	590.767	223.951	193.061	799.216	497.115	437.461	2.304.110	2.244.456
13	M101.0303	1,00 m ³	918.377	348.143	300.123	1.020.538	587.500	517.000	3.174.680	3.104.180
14	M101.0304	1,20 m ³	1.044.148	398.806	362.551	1.389.407	587.500	517.000	3.782.413	3.711.913
15	M101.0305	1,60 m ³	1.330.948	508.348	462.135	1.573.841	649.038	571.154	4.524.309	4.446.425

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
16	M101.0306	2,30 m ³	1.778.234	679.187	617.442	2.016.484	649.038	571.154	5.740.385	5.662.501
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:								
17	M101.0401	0,60 m ³	323.950	107.983	112.483	356.573	245.192	215.769	1.146.180	1.116.757
18	M101.0402	1,00 m ³	430.620	143.540	149.521	479.530	245.192	215.769	1.448.403	1.418.980
19	M101.0403	1,25 m ³	493.220	164.407	171.257	577.895	497.115	437.461	1.903.894	1.844.240
20	M101.0404	1,65 m ³	638.550	212.850	221.719	922.173	497.115	437.461	2.492.406	2.432.752
21	M101.0405	2,30 m ³	725.468	253.338	287.884	1.168.085	587.500	517.000	3.022.275	2.951.775
22	M101.0406	2,80 m ³	934.629	326.378	370.885	1.241.859	587.500	517.000	3.461.251	3.390.751
23	M101.0407	3,20 m ³	1.387.357	418.409	550.538	1.647.615	587.500	517.000	4.591.420	4.520.920
	M101.0500	Máy ủi - công suất:								
24	M101.0501	75 cv	295.075	109.287	91.073	467.234	245.192	215.769	1.207.861	1.178.438
25	M101.0502	110 cv	435.366	165.041	142.276	565.599	497.115	437.461	1.805.397	1.745.743
26	M101.0503	140 cv	710.338	269.278	232.137	725.443	497.115	437.461	2.434.311	2.374.657
27	M101.0504	180 cv	862.018	329.243	299.312	934.468	497.115	437.461	2.922.156	2.862.502
28	M101.0505	250 cv	1.085.522	391.994	376.917	1.155.790	550.000	484.000	3.560.223	3.494.223
29	M101.0506	320 cv	1.607.669	523.130	637.964	1.536.955	611.538	538.154	4.917.256	4.843.872
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:								
30	M101.0601	9 m ³	937.970	257.482	306.526	1.623.024	550.000	484.000	3.675.002	3.609.002
31	M101.0602	16 m ³	1.352.191	375.609	469.511	1.893.528	611.538	538.154	4.702.377	4.628.993
32	M101.0603	25 m ³	1.721.400	478.167	597.708	2.237.806	611.538	538.154	5.646.619	5.573.235
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
33	M101.0701	108 cv	628.827	147.959	205.499	479.530	497.115	437.461	1.958.930	1.899.276
34	M101.0701BS	110 cv	649.959	152.931	212.405	479.530	497.115	437.461	1.991.940	1.932.286
35	M101.0702	180 cv	1.024.800	220.617	355.833	663.964	497.115	437.461	2.762.329	2.702.675
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng :								
36	M101.0801	50 kg	30.800	8.316	6.160	46.993	207.692	182.769	299.961	275.038
37	M101.0802	60 kg	38.533	10.404	7.707	54.825	207.692	182.769	319.161	294.238
38	M101.0803	70 kg	37.440	11.232	8.320	62.657	207.692	182.769	327.341	302.418
39	M101.0804	80 kg	39.420	11.826	8.760	78.321	207.692	182.769	346.019	321.096
40	M101.0802BS	Máy đầm cóc	38.533	10.404	7.707	54.825	207.692	182.769	319.161	294.238
	M101.0900	Đầm bánh hơi tự hành - trọng lượng:								
41	M101.0901	9 t	375.770	99.741	115.978	418.052	289.423	254.692	1.298.964	1.264.233
42	M101.0902	16 t	426.976	113.333	131.783	467.234	289.423	254.692	1.428.748	1.394.017
43	M101.0903	25 t	506.829	135.817	165.630	676.260	289.423	254.692	1.773.960	1.739.229
	M101.1000	Máy đầm rung tự hành - trọng lượng:								
44	M101.1001	8 t	451.749	135.820	147.630	233.617	245.192	215.769	1.214.009	1.184.586
45	M101.1002	15 t	735.863	206.811	240.478	479.530	245.192	215.769	1.907.875	1.878.452
46	M101.1003	18 t	861.124	242.015	281.413	651.669	245.192	215.769	2.281.413	2.251.990
47	M101.1004	25 t	968.357	234.178	316.457	823.808	245.192	215.769	2.587.991	2.558.568
	M101.1100	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng:								
48	M101.1101	6,0 t	78.682	14.085	24.285	295.095	207.692	182.769	619.839	594.916
49	M101.1102	8,5 t (Máy lu 8,5 T)	224.757	40.234	69.370	295.095	207.692	182.769	837.148	812.225
50	M101.1103	10 t (Máy lu 10 T)	292.516	52.364	90.283	319.687	245.192	215.769	1.000.041	970.618
51	M101.1104	15,5 t	456.406	80.542	149.152	516.417	245.192	215.769	1.447.709	1.418.286
	M101.1200	Máy lu rung không tự hành (quả đầm 16 t) - trọng lượng:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
52	M101.1201	16 t	212.271	34.685	69.370		245.192	215.769	561.517	532.094
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỀN								
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:								
53	M102.0101	3 t	209.282	118.593	116.268	307.391	502.884	442.539	1.254.419	1.194.074
54	M102.0102	4 t	247.377	140.180	137.432	319.687	502.884	442.539	1.347.561	1.287.216
55	M102.0103	5 t	274.705	143.457	152.614	368.869	502.884	442.539	1.442.528	1.382.183
56	M102.0104	6 t	338.605	176.827	188.114	405.756	502.884	442.539	1.612.185	1.551.840
57	M102.0105	10 t	474.055	237.027	263.364	454.939	572.115	503.462	2.001.499	1.932.846
58	M102.0106	16 t	555.464	277.732	308.591	528.712	572.115	503.462	2.242.613	2.173.960
59	M102.0107	20 t	622.853	353.719	384.477	541.008	572.115	503.462	2.474.173	2.405.520
60	M102.0108	25 t	716.335	380.276	442.182	614.782	682.692	600.769	2.836.267	2.754.344
61	M102.0109	30 t	809.705	429.844	499.818	663.964	682.692	600.769	3.086.023	3.004.100
62	M102.0110	40 t	1.066.451	607.285	740.591	786.921	682.692	600.769	3.883.939	3.802.016
63	M102.0111	50 t	1.496.324	852.073	1.039.114	860.695	682.692	600.769	4.930.897	4.848.974
	M102.0200	Cần trục bánh hơi - sức nâng:								
64	M102.0201	16 t	405.270	202.635	225.150	405.756	497.115	437.461	1.735.926	1.676.272
65	M102.0202	25 t	496.935	248.468	276.075	442.643	587.500	517.000	2.051.621	1.981.121
66	M102.0203	40 t	927.045	457.800	572.250	614.782	587.500	517.000	3.159.377	3.088.877
67	M102.0204	63 t	1.098.320	542.380	677.975	750.034	587.500	517.000	3.656.209	3.585.709
68	M102.0205	90 t	1.843.380	972.895	1.280.125	848.399	649.038	571.154	5.593.837	5.515.953
69	M102.0206	100 t	2.220.660	1.172.015	1.542.125	909.877	894.230	786.923	6.738.907	6.631.600
70	M102.0207	110 t	2.805.984	1.402.992	1.948.600	959.060	894.230	786.923	8.010.866	7.903.559
71	M102.0208	130 t	3.350.340	1.675.170	2.326.625	995.947	894.230	786.923	9.242.312	9.135.005
	M102.0300	Cần trục bánh xích - sức nâng:								
72	M102.0301	5 t	317.340	190.404	176.300	393.460	497.115	437.461	1.574.619	1.514.965
73	M102.0302	10 t	359.554	179.777	199.752	442.643	497.115	437.461	1.678.841	1.619.187

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
74	M102.0303	16 t	485.842	242.921	269.912	553.304	497.115	437.461	2.049.093	1.989.439
75	M102.0304	25 t	641.522	364.321	396.002	577.895	587.500	517.000	2.567.240	2.496.740
76	M102.0305	28 t	799.713	454.158	493.650	602.486	587.500	517.000	2.937.507	2.867.007
77	M102.0306	40 t	1.155.303	619.182	755.100	627.077	587.500	517.000	3.744.162	3.673.662
78	M102.0307	50 t	1.219.655	653.671	797.160	663.964	587.500	517.000	3.921.951	3.851.451
79	M102.0308	63 t	1.431.926	815.402	994.393	688.556	649.038	571.154	4.579.315	4.501.431
80	M102.0309	80 t	1.670.512	951.264	1.160.078	713.147	649.038	571.154	5.144.039	5.066.155
81	M102.0310	100 t	2.199.348	1.160.767	1.527.325	725.443	894.230	786.923	6.507.113	6.399.806
82	M102.0311	110 t	2.561.328	1.280.664	1.778.700	774.625	894.230	786.923	7.289.547	7.182.240
83	M102.0312	130 t	3.374.561	1.799.766	2.499.675	885.286	894.230	786.923	9.453.518	9.346.211
84	M102.0313	150 t	3.765.150	2.008.080	2.789.000	1.020.538	894.230	786.923	10.476.998	10.369.691
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:								
85	M102.0401	5 t	391.011	127.622	162.921	70.168	497.115	437.461	1.248.838	1.189.184
86	M102.0402	10 t	557.280	176.914	265.371	100.240	497.115	437.461	1.596.921	1.537.267
87	M102.0403	12 t	679.005	215.557	323.336	113.605	497.115	437.461	1.828.618	1.768.964
88	M102.0404	15 t	745.920	236.800	355.200	150.359	497.115	437.461	1.985.394	1.925.740
89	M102.0405	20 t	830.951	269.881	426.129	188.785	497.115	437.461	2.212.861	2.153.207
90	M102.0406	25 t	1.125.338	365.494	577.097	200.479	550.000	484.000	2.818.408	2.752.408
91	M102.0407	30 t	1.417.970	460.537	727.164	213.844	550.000	484.000	3.369.515	3.303.515
92	M102.0408	40 t	1.503.960	449.903	771.261	225.539	550.000	484.000	3.500.663	3.434.663
93	M102.0409	50 t	2.022.548	605.036	1.037.204	238.904	832.692	732.769	4.736.385	4.636.462
94	M102.0410	60 t	2.627.987	786.150	1.347.686	330.791	832.692	732.769	5.925.306	5.825.383
95	M102.0410BS	80 t	3.679.232	1.113.204	1.886.786	516.234	832.692	732.769	8.028.147	7.928.224
95	M102.0411	Cầu tháp MD 900	9.320.011	2.788.038	4.779.493	801.917	1.236.538	1.088.154	18.925.996	18.777.612
	M102.0500	Cần cẩu nổi:								
96	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	1.479.229	1.019.025	1.150.512	995.947	1.049.039	923.154	5.693.752	5.567.867
97	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	2.169.216	1.446.144	1.687.168	1.450.885	2.161.539	1.902.155	8.914.952	8.655.568
	M102.0600	Công trục - sức nâng:								
98	M102.0601	10 t	349.316	77.626	138.618	135.323	497.115	437.461	1.197.998	1.138.344
99	M102.0602	30 t	541.429	120.318	214.853	150.359	550.000	484.000	1.576.959	1.510.959
100	M102.0603	60 t	716.644	142.191	284.382	240.575	611.538	538.154	1.995.330	1.921.946
101	M102.0701	Cẩu lao dầm K33-60 (cẩu long môn 90 t)	1.744.433	484.565	830.682	389.264	1.530.768	1.347.076	4.979.712	4.796.020
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
102	M102.0801	30 t	106.168	27.132	58.982	80.192	550.000	484.000	822.474	756.474
103	M102.0802	40 t	119.475	30.533	66.375	100.240	550.000	484.000	866.623	800.623
104	M102.0803	50 t	135.386	34.599	75.214	120.288	550.000	484.000	915.487	849.487
105	M102.0804	60 t	162.450	41.515	90.250	140.335	611.538	538.154	1.046.088	972.704
106	M102.0805	90 t	201.954	51.610	112.196	180.431	611.538	538.154	1.157.729	1.084.345
107	M102.0806	110 t	278.679	65.025	154.821	220.527	611.538	538.154	1.330.590	1.257.206
108	M102.0807	125 t	320.464	74.775	178.036	240.575	611.538	538.154	1.425.388	1.352.004
109	M102.0808	180 t	416.668	97.223	231.482	280.671	611.538	538.154	1.637.582	1.564.198
110	M102.0809	250 t	537.943	119.543	298.857	340.815	611.538	538.154	1.908.696	1.835.312
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:								
111	M102.0901	0,8 t - H nâng 80 m	94.712	25.140	29.232	35.084	207.692	182.769	391.860	366.937
112	M102.0902	3 t - H nâng 100 m	137.700	36.900	45.000	65.156	207.692	182.769	492.448	467.525
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:								
113	M102.1001	3 t - H nâng 100 m	281.356	75.396	91.946	78.521	207.692	182.769	734.912	709.989
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:								
114	M102.1101	0,5 t	3.400	1.020	800	6.683	207.692	182.769	219.595	194.672
115	M102.1102	1,0 t	4.361	1.308	1.026	8.353	207.692	182.769	222.740	197.817
116	M102.1103	1,5 t	12.122	3.280	2.852	9.189	207.692	182.769	235.135	210.212
117	M102.1104	3,0 t	24.128	7.254	6.308	18.377	207.692	182.769	263.759	238.836
118	M102.1105	3,5 t	26.722	8.034	6.986	19.213	207.692	182.769	268.648	243.725
119	M102.1106	5,0 t	34.392	10.340	8.991	23.389	207.692	182.769	284.804	259.881

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
120	M102.1106BS	10 t	41.243	12.373	10.783	45.108	207.692	182.769	317.199	292.276
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:								
121	M102.1201	3 t	5.839	1.580	1.374		207.692	182.769	216.485	191.562
122	M102.1202	5 t	7.539	1.863	1.774		207.692	182.769	218.868	193.945
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:								
123	M102.1301	10 t	3.578	562	1.278		245.192	215.769	250.610	221.187
124	M102.1302	30 t	4.511	709	1.611		245.192	215.769	252.023	222.600
125	M102.1303	50 t	7.622	1.198	2.722		245.192	215.769	256.734	227.311
126	M102.1304	100 t	14.778	2.322	5.278		245.192	215.769	267.570	238.147
127	M102.1305	200 t	21.311	3.349	7.611		245.192	215.769	277.463	248.040
128	M102.1306	250 t	30.800	5.378	12.222		245.192	215.769	293.592	264.169
129	M102.1307	500 t	66.850	11.672	26.528		245.192	215.769	350.242	320.819
	M102.1400	Kích thông tâm								
130	M102.1401	RRH - 100 t	51.520	8.996	20.444		245.192	215.769	326.152	296.729
131	M102.1402	YCW - 250 t	12.211	1.919	4.361		245.192	215.769	263.683	234.260
132	M102.1403	YCW - 500 t	33.880	5.916	13.444		245.192	215.769	298.432	269.009
133	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	148.190	41.164	58.806	48.449	534.615	470.461	831.223	767.069
134	M102.1602	Kích sợi đơn YDC - 500 t	13.689	2.151	4.889		245.192	215.769	265.921	236.498
	M102.1700	Xe nâng - chiều cao nâng:								
135	M102.1701	12 m	309.306	98.192	122.740	307.391	572.115	503.462	1.409.744	1.341.091

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
136	M102.1702	18 m	420.477	126.810	166.856	356.573	572.115	503.462	1.642.831	1.574.178
137	M102.1703	24 m	530.290	159.929	210.433	405.756	572.115	503.462	1.878.523	1.809.870
	M102.1800	Xe thang - chiều dài thang:								
138	M102.1801	9 m	426.340	131.963	169.183	307.391	572.115	503.462	1.606.992	1.538.339
139	M102.1802	12 m	579.576	170.193	229.990	356.573	572.115	503.462	1.908.447	1.839.794
140	M102.1803	18 m	702.838	206.389	278.904	405.756	572.115	503.462	2.166.001	2.097.348
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG								
	M103.0100	Búa diesel tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:								
141	M103.0101	1,2 t	682.971	196.410	223.193	688.556	710.577	625.307	2.501.707	2.416.437
142	M103.0102	1,8 t	748.413	215.230	244.580	725.443	763.462	671.846	2.697.127	2.605.512
143	M103.0103	3,5 t	1.344.305	364.083	466.773	762.329	939.423	826.692	3.876.913	3.764.182
144	M103.0104	4,5 t	1.571.105	425.508	545.523	799.216	939.423	826.692	4.280.775	4.168.044
	M103.0200	Búa diesel chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:								
145	M103.0201	1,2 t	330.938	89.629	114.909	318.485	628.846	553.384	1.482.806	1.407.345
146	M103.0202	1,8 t	486.785	131.838	169.023	392.258	673.077	592.307	1.852.981	1.772.211
147	M103.0203	2,5 t	564.022	156.673	223.818	484.409	901.923	793.692	2.330.845	2.222.614
148	M103.0204	3,5 t	635.384	176.495	252.136	631.957	901.923	793.692	2.597.896	2.489.665
149	M103.0205	4,5 t	784.694	217.970	311.386	831.428	901.923	793.692	3.047.401	2.939.170
150	M103.0206	5,5 T	935.607	259.891	371.273	1.015.862	901.923	793.692	3.484.556	3.376.325
	M103.0300	Búa rung cọc cát, tự hành, bánh xích - công suất:								
151	M103.0301	60 kW	352.909	117.636	122.538	491.825	839.423	738.692	1.924.331	1.823.600
	M103.0400	Búa rung - công suất:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
152	M103.0401	40 kW	82.008	20.368	26.800	180.431	452.884	398.538	762.491	708.145
153	M103.0402	50 kW	99.909	24.814	32.650	225.539	452.884	398.538	835.796	781.450
154	M103.0403	170 kW	188.343	32.006	61.550	596.426	452.884	398.538	1.331.209	1.276.863
	M103.0500	Búa đóng cọc nổi (cả sà lan và máy phụ trợ) - trọng lượng búa:								
155	M103.0501	≤ 1,8 t	1.588.734	743.931	756.540	516.417	1.484.616	1.306.462	5.090.238	4.912.084
156	M103.0502	≤ 2,5 t	1.645.560	770.540	783.600	577.895	1.484.616	1.306.462	5.262.211	5.084.057
157	M103.0503	≤ 3,5 t	1.675.611	784.612	797.910	639.373	1.484.616	1.306.462	5.382.122	5.203.968
158	M103.0507	7,0 t - 10,0 t	1.859.130	841.035	885.300	836.103	1.484.616	1.306.462	5.906.184	5.728.030
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:								
159	M103.0601	7,5 t	5.009.004	1.969.352	2.568.720	1.991.893	2.181.731	1.919.924	13.720.700	13.458.893
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:								
160	M103.0701	60 t	133.100	26.889	33.611	63.485	452.884	398.538	709.969	655.623
161	M103.0702	100 t	180.620	36.489	45.611	88.545	452.884	398.538	804.149	749.803
162	M103.0703	150 t	204.380	41.289	51.611	125.300	452.884	398.538	875.464	821.118
163	M103.0704	200 t	228.140	46.089	57.611	140.335	452.884	398.538	925.059	870.713
164	M103.0801	Máy ép cọc sau	69.548	14.050	17.563	60.144	452.884	398.538	614.188	559.842
165	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4) - lực ép 130 t	448.214	76.167	146.475	230.551	452.884	398.538	1.354.291	1.299.945
166	M103.1001	Máy cắm bấc thấm	671.300	165.161	266.389	590.191	497.115	437.461	2.190.156	2.130.502
	M103.1100	Máy khoan cọc nhồi:								
167	M103.1101	Máy khoan cọc nhồi ED	2.386.591	1.279.088	779.932	639.373	1.002.884	882.538	6.087.868	5.967.522
168	M103.1102	Máy khoan cọc nhồi Bauer (mô men xoay > 200kNm)	7.041.477	2.991.477	2.301.136	725.443	1.002.884	882.538	14.062.418	13.942.072
169	M103.1103	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	290.347	110.066	94.885				495.298	495.298
172	M103.1201	Máy khoan tường sét D1200mm	2.386.591	483.558	779.932	639.373	1.002.884	882.538	5.292.338	5.171.992
170	M103.1301	Máy khoan cọc đất SW 200S	59.114	11.977	19.318	590.191	1.002.884	882.538	1.683.484	1.563.138
171	M103.1401	Máy cấp xi măng	61.200	19.833	34.000	630.766	282.692	248.769	1.028.491	994.568

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
	M103.1500	Máy trộn dung dịch khoan - dung tích:								
173	M103.1501	≤ 750 lít	16.071	5.143	4.018	21.719	207.692	182.769	254.643	229.720
174	M103.1502	1000 lít	89.563	32.066	27.643	30.072	245.192	215.769	424.535	395.112
	M103.1600	Máy sàng lọc Bentonit BE100 - năng suất:								
175	M103.1601	100 m ³ /h	178.374	63.862	55.054	35.084	245.192	215.769	577.565	548.142
	M103.1700	Máy bơm phục vụ gia cố nền móng:								
176	M103.1702	Máy bơm dung dịch 15m ³ /h	176.981	35.859	57.837	75.180	245.192	215.769	591.048	561.625
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG								
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:								
177	M104.0101	250 lít	47.909	15.570	11.977	18.377	207.692	182.769	301.526	276.603
178	M104.0102	500 lít	75.214	27.161	20.893	56.802	245.192	215.769	425.262	395.839
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:								
179	M104.0201	80 lít	18.667	6.347	4.667	8.353	207.692	182.769	245.725	220.802
180	M104.0202	150 lít	25.917	8.812	6.479	13.365	207.692	182.769	262.265	237.342
181	M104.0203	250 lít	33.250	11.305	8.313	18.377	207.692	182.769	278.937	254.014
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:								
182	M104.0301	1200 lít	150.300	56.780	41.750	120.288	245.192	215.769	614.310	584.887
183	M104.0302	1600 lít	206.250	77.917	57.292	160.383	245.192	215.769	747.033	717.610
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:								
184	M104.0401	16 m ³ /h	583.053	208.747	179.955	153.701	497.115	437.461	1.622.571	1.562.917
185	M104.0402	25 m ³ /h	811.841	280.636	250.568	193.797	497.115	437.461	2.033.957	1.974.303
186	M104.0403	30 m ³ /h	1.025.681	354.556	316.568	287.354	704.807	620.230	2.688.966	2.604.389
187	M104.0404	50 m ³ /h	1.637.378	566.007	505.364	330.791	704.807	620.230	3.744.347	3.659.770
188	M104.0405	75 m ³ /h	1.963.755	680.255	641.750	698.336	1.002.884	882.538	4.986.980	4.866.634
189	M104.0406	90 m ³ /h	2.095.724	725.970	684.877	710.031	1.002.884	882.538	5.219.487	5.099.141
190	M104.0407	125 m ³ /h	3.260.500	1.129.454	1.065.523	745.114	1.002.884	882.538	7.203.474	7.083.128
191	M104.0408	160 m ³ /h	3.423.514	1.118.795	1.118.795	923.875	1.210.576	1.065.307	7.795.556	7.650.287
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:								
192	M104.0501	35 m ³ /h	21.636	8.222	5.409	126.970	245.192	215.769	407.429	378.006
193	M104.0502	45 m ³ /h	37.455	14.233	9.364	162.054	245.192	215.769	468.297	438.874
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:								
194	M104.0601	20 m ³ /h	964.309	460.725	267.864	526.258	452.884	398.538	2.672.040	2.617.694
195	M104.0602	25 m ³ /h	1.260.409	532.173	350.114	596.426	660.576	581.307	3.399.697	3.320.428
196	M104.0603	125 m ³ /h	4.256.673	1.797.262	1.182.409	1.052.516	660.576	581.307	8.949.436	8.870.167
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
197	M104.0701	14 m ³ /h	153.164	73.178	42.545	223.868	452.884	398.538	945.639	891.293
198	M104.0702	200 m ³ /h	1.307.209	624.555	363.114	1.403.354	1.329.807	1.170.230	5.028.039	4.868.462
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphán - năng suất:								
199	M104.0801	25 t/h	2.751.840	1.089.270	955.500	350.839	2.191.345	1.928.383	7.338.794	7.075.832
200	M104.0802	50 t/h	3.891.936	1.540.558	1.351.367	501.198	2.436.537	2.144.152	9.721.596	9.429.211
201	M104.0803	60 t/h	4.540.608	1.797.324	1.576.600	541.294	2.436.537	2.144.152	10.892.363	10.599.978
202	M104.0804	80 t/h	4.146.246	1.949.090	1.771.900	641.533	2.725.960	2.398.844	11.234.729	10.907.613
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ								
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:								
203	M105.0101	190 cv	851.865	378.607	405.650	700.851	572.115	503.462	2.909.088	2.840.435
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:								
204	M105.0201	65 t/h	1.075.872	478.165	373.567	418.052	497.115	437.461	2.842.771	2.783.117
205	M105.0202	100 t/h	1.273.248	565.888	442.100	614.782	497.115	437.461	3.393.133	3.333.479
206	M105.0203	130 cv đến 140 cv	2.504.736	660.972	869.700	774.625	497.115	437.461	5.307.148	5.247.494
207	M105.0301	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 60 m³/h	1.711.008	499.044	594.100	368.869	497.115	437.461	3.670.136	3.610.482
208	M105.0401	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	2.009.389	719.411	620.182	1.131.199	289.423	254.692	4.769.604	4.734.873
209	M105.0501	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	52.835	10.274	14.676		245.192	215.769	322.977	293.554
210	M105.0601	Lò nấu sơn YHK 3A	255.060	60.014	83.353	135.252	245.192	215.769	778.871	749.448
211	M105.0601BS	Lò nung keo	255.060	60.014	83.353	135.252	245.192	215.769	778.871	749.448
212	M105.0701	Thiết bị đun rót mastic	29.800	7.888	8.765	62.657	245.192	215.769	354.302	324.879
213	M105.0801	Nồi nấu nhựa 500 lít	52.544	23.353	11.676		245.192	215.769	332.766	303.343
214	M105.0901	Máy rải bê tông SP500	4.499.320	1.499.773	1.785.444	897.581	983.654	865.615	9.665.773	9.547.734
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ								
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:								
215	M106.0102	2 t	117.671	45.035	43.582	187.970	247.115	217.462	641.372	611.719
216	M106.0103	2,5 t	132.832	53.827	52.091	203.634	247.115	217.462	689.499	659.846
217	M106.01031	3 t	132.832	53.827	52.091	203.634	247.115	217.462	689.499	659.846
218	M106.0104	5 t	192.815	78.134	75.614	307.391	247.115	217.462	901.069	871.416

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
219	M106.0105	7 t	259.092	104.991	101.605	381.165	247.115	217.462	1.093.968	1.064.315
220	M106.0106	10 t	319.844	137.710	133.268	467.234	282.692	248.769	1.340.748	1.306.825
221	M106.0107	12 t	345.993	148.969	144.164	504.121	330.769	291.077	1.474.015	1.434.323
222	M106.0108	15 t	422.182	181.773	175.909	565.599	330.769	291.077	1.676.232	1.636.540
223	M106.0109	20 t	623.614	267.263	296.959	688.556	330.769	291.077	2.207.161	2.167.469
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:								
224	M106.0201	5 t	154.208	75.592	60.474	504.121	247.115	217.462	1.041.510	1.011.857
225	M106.0202	7 t	237.420	113.279	93.106	565.599	247.115	217.462	1.256.519	1.226.866
226	M106.0203	10 t	333.623	159.180	130.833	700.851	282.692	248.769	1.607.178	1.573.255
227	M106.0204	12 t	416.984	198.953	163.523	799.216	330.769	291.077	1.909.445	1.869.753
228	M106.0205	15 t	500.178	236.195	208.408	897.581	330.769	291.077	2.173.132	2.133.440
229	M106.0206	20 t	644.928	304.549	268.720	934.468	330.769	291.077	2.483.434	2.443.742
230	M106.0207	22 t	754.512	356.297	314.380	946.764	330.769	291.077	2.702.722	2.663.030
231	M106.0208	25 t	857.724	462.899	408.440	995.947	395.192	347.769	3.120.202	3.072.779
232	M106.0209	27 t	1.008.756	528.396	480.360	1.057.425	395.192	347.769	3.470.129	3.422.706
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:								
233	M106.0301	272 cv	534.575	215.990	323.985	688.556	395.192	395.192	2.158.298	2.158.298
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:								
234	M106.0401	6 m ³	536.613	199.915	210.436	528.712	572.115	503.462	2.047.791	1.979.138
235	M106.0402	10,7 m ³	1.320.390	474.650	517.800	786.921	572.115	503.462	3.671.876	3.603.223

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
236	M106.0403	14,5 m ³	1.799.697	646.950	705.764	860.695	682.692	600.769	4.695.798	4.613.875
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:								
237	M106.0501	4 m ³	234.716	83.455	104.318	245.913	247.115	217.462	915.517	885.864
238	M106.0502	5 m ³	248.506	86.780	118.336	282.800	293.269	258.077	1.029.692	994.500
239	M106.0503	6 m ³	285.390	99.660	135.900	295.095	293.269	258.077	1.109.314	1.074.122
240	M106.0504	7 m ³	319.250	111.874	163.718	319.687	293.269	258.077	1.207.799	1.172.607
241	M106.0505	9 m ³	369.348	129.430	189.409	331.982	330.769	291.077	1.350.937	1.311.245
242	M106.0506	16 m ³	473.850	166.050	243.000	430.347	330.769	291.077	1.644.016	1.604.324
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:								
243	M106.0601	2 m ³	264.238	89.806	103.623	233.617	247.115	217.462	938.399	908.746
244	M106.0602	3 m ³	358.328	121.785	140.521	331.982	293.269	258.077	1.245.885	1.210.693
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:								
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:								
245	M106.0808	100 t	274.219	72.656	140.625		207.692	182.769	695.192	670.269
246	M106.0809	125 t	307.154	81.383	157.515		207.692	182.769	753.744	728.821
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ								
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:								
247	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	13.056	5.549	3.264	8.353	207.692	182.769	237.913	212.990
248	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	25.667	10.908	6.417		207.692	182.769	250.684	225.761
249	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	110.600	39.939	30.722		207.692	182.769	388.953	364.030
250	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	5.944	2.526	1.486		207.692	182.769	217.649	192.726
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:								
251	M107.0201	D75-95 mm	648.540	212.177	200.167		452.884	398.538	1.513.767	1.459.421
252	M107.0202	D105-110 mm	810.540	265.177	250.167		452.884	398.538	1.778.767	1.724.421

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:								
253	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	5.386.554	1.556.116	2.394.024	1.032.833	1.298.076	1.142.308	11.667.603	11.511.835
254	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	7.850.682	2.267.975	3.489.192	1.696.798	1.298.076	1.142.308	16.602.723	16.446.955
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:								
255	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	5.958.738	1.721.413	2.648.328	467.234	1.298.076	1.142.308	12.093.789	11.938.021
	M107.0500	Máy khoan ngược (toàn tiết diện), đường kính khoan:								
256	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	24.494.873	5.806.192	10.886.610	1.127.696	1.298.076	1.142.308	43.613.447	43.457.679
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:								
257	M107.0601	9 kW	382.946	38.295	127.649	26.731	245.192	215.769	820.812	791.389
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:								
258	M107.0701	YG 60	558.409	186.136	206.818	344.278	597.115	525.461	1.892.757	1.821.103
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC								
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:								
259	M108.0101	2,5-3 kW	7.300	2.190	2.607	24.591	207.692	182.769	244.380	219.457
260	M108.0102	10 kW	42.930	14.310	17.036	135.252	207.692	182.769	417.220	392.297
261	M108.0103	30 kW	85.410	28.470	36.500	295.095	207.692	182.769	653.167	628.244
262	M108.0104	50 kW	126.026	42.009	53.857	442.643	207.692	182.769	872.226	847.303
263	M108.0105	75 kW	164.777	54.926	76.286	553.304	245.192	215.769	1.094.485	1.065.062
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:								
264	M108.0201	120 m ³ /h	44.712	20.700	20.700	219.299	245.192	215.769	550.603	521.180
265	M108.0202	200 m ³ /h	71.568	33.133	33.133	375.940	245.192	215.769	758.967	729.544
266	M108.0203	300 m ³ /h	103.104	47.733	47.733	516.918	245.192	215.769	960.681	931.258
267	M108.0204	600 m ³ /h	215.358	100.065	108.767	720.552	245.192	215.769	1.389.934	1.360.511
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:								
268	M108.0301	120 m ³ /h	48.384	24.192	22.400	172.139	245.192	215.769	512.307	482.884
269	M108.0302	240 m ³ /h	98.496	49.248	45.600	344.278	245.192	215.769	782.814	753.391
270	M108.0303	300 m ³ /h	126.144	63.072	58.400	393.460	245.192	215.769	886.268	856.845
271	M108.0304	360 m ³ /h	136.296	68.148	63.100	430.347	245.192	215.769	943.083	913.660
272	M108.0305	420 m ³ /h	176.976	88.488	81.933	467.234	245.192	215.769	1.059.823	1.030.400
273	M108.0306	540 m ³ /h	201.816	100.908	93.433	442.643	245.192	215.769	1.083.992	1.054.569
274	M108.0307	600 m ³ /h	236.478	119.433	119.433	467.234	245.192	215.769	1.187.771	1.158.348
275	M108.0308	660 m ³ /h	275.484	139.133	139.133	479.530	245.192	215.769	1.278.473	1.249.050
276	M108.0309	1200 m ³ /h	552.618	217.698	279.100	922.173	245.192	215.769	2.216.781	2.187.358

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
277	M108.0310	1260 m ³ /h	635.448	224.653	320.933	1.094.312	245.192	215.769	2.520.539	2.491.116
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:								
278	M108.0401	5 m ³ /h	2.167	867	833	3.341	207.692	182.769	214.900	189.977
279	M108.0406	216 m ³ /h	55.512	19.532	25.700	86.874	207.692	182.769	395.310	370.387
280	M108.0407	270 m ³ /h	71.136	25.029	32.933	133.653	207.692	182.769	470.444	445.521
281	M108.0408	300 m ³ /h	89.928	31.641	41.633	143.677	207.692	182.769	514.572	489.649
282	M108.0409	600 m ³ /h	194.112	61.109	89.867	208.833	245.192	215.769	799.113	769.690
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY								
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:								
283	M109.0101	200 t	283.050	142.735	145.154		419.230	368.924	990.168	939.862
284	M109.0102	250 t	353.790	178.407	181.431		419.230	368.924	1.132.858	1.082.552
285	M109.0103	300 t	425.205	214.420	218.054		419.230	368.924	1.276.908	1.226.602
286	M109.0104	400 t	474.030	222.835	243.092		419.230	368.924	1.359.187	1.308.881
287	M109.0105	600 t	557.685	262.160	285.992		419.230	368.924	1.525.067	1.474.761
288	M109.0106	800 t	790.065	351.140	405.162		419.230	368.924	1.965.597	1.915.291
289	M109.0107	1000 t	929.475	413.100	476.654		419.230	368.924	2.238.459	2.188.153
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:								
290	M109.0201	60 t	59.057	29.781	30.286				119.124	119.124
291	M109.0202	200 t	102.849	51.864	52.743				207.455	207.455
292	M109.0203	250 t	107.974	54.449	55.371				217.794	217.794
293	M109.0301	Pông tông	218.571	74.286	85.714				378.571	378.571
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:								
294	M109.0401	5 t	83.571	37.143	42.857	541.008	398.077	350.308	1.102.656	1.054.887
295	M109.0402	40 t	217.286	96.571	111.429	1.610.728	639.423	562.693	2.675.437	2.598.707
	M109.0500	Ca nô - công suất:								
296	M109.0501	15 cv	44.604	24.780	24.780	36.887	358.654	315.615	489.705	446.666
297	M109.0502	23 cv	48.978	27.210	27.210	61.478	358.654	315.615	523.530	480.491
298	M109.0503	30 cv	53.136	26.568	29.520	73.774	358.654	315.615	541.652	498.613
299	M109.0504	55 cv	68.256	34.128	37.920	122.956	568.269	500.077	831.529	763.337
300	M109.0505	75 cv	89.546	41.607	54.270	172.139	568.269	500.077	925.831	857.639
301	M109.0506	90 cv	116.672	54.211	70.710	196.730	568.269	500.077	1.006.592	938.400
302	M109.0507	120 cv	143.006	66.447	86.670	221.321	568.269	500.077	1.085.713	1.017.521
303	M109.0508	150 cv	157.311	73.094	95.340	282.800	873.077	768.308	1.481.622	1.376.853

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
	M109.0600	Xuồng cao tốc - công suất:								
304	M109.0601	25 cv	73.788	40.248	44.720	1.644.739	600.000	528.000	2.403.495	2.331.495
305	M109.0602	50 cv	88.638	48.348	53.720	2.318.299	600.000	528.000	3.109.005	3.037.005
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:								
306	M109.0701	75 cv	127.710	67.080	77.400	836.103	1.485.577	1.307.308	2.593.870	2.415.601
307	M109.0702	150 cv	303.188	153.125	183.750	1.168.085	1.918.270	1.688.078	3.726.418	3.496.226
308	M109.0704	360 cv	439.065	221.750	266.100	2.483.719	2.034.615	1.790.463	5.445.249	5.201.097
309	M109.0705	600 cv	652.806	276.948	395.640	3.873.125	2.875.960	2.530.848	8.074.479	7.729.367
310	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	4.433.175	1.701.623	2.686.773	8.779.084	2.875.960	2.530.848	20.476.614	20.131.502
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:								
311	M109.0801	495 cv	2.917.376	2.204.240	2.593.223	6.393.731	5.767.306	5.075.234	19.875.876	19.183.804
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:								
311	M109.0901	2085 cv	8.995.673	5.997.115	7.996.154	21.529.659	5.949.997	5.236.003	50.468.598	49.754.604
	M109.1000	Tàu hút bùn - công suất:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
312	M109.1001	585 cv	2.660.365	1.211.944	1.773.577	7.045.400	4.386.537	3.860.157	17.077.824	16.551.444
313	M109.1002	1200 cv	5.222.293	2.901.274	4.642.038	12.394.001	5.283.651	4.649.617	30.443.258	29.809.224
314	M109.1003	4170 cv	26.474.564	9.413.178	23.532.946	39.481.288	6.842.305	6.021.233	105.744.282	104.923.210
	M109.1100	Tàu hút bụi tự hành - công suất:								
315	M109.1101	1390 cv	2.956.604	2.847.100	2.628.092	17.779.490	4.998.075	4.398.310	31.209.361	30.609.596
316	M109.1102	5945 cv	17.093.077	15.193.846	15.193.846	64.330.769	4.998.075	4.398.310	116.809.613	116.209.848
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
317	M109.1201	17,00 m ³	13.319.481	8.139.683	8.879.654	32.743.280	5.936.536	5.224.156	69.018.633	68.306.253
	M109.1300	Xăng cạp - dung tích gầu:								
318	M109.1301	1,25 m ³	788.420	350.409	404.318	860.695	1.002.884	882.538	3.406.727	3.286.381
	M109.1600	Bộ phao thả kè - Loại trọng tải, chiều dài:								
319	M109.1401	Thiết bị lặn	119.178	33.105	35.312		764.423	672.692	952.018	860.287
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM								
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:								
320	M110.0101	0,9 m ³	1.604.028	503.225	629.031	639.373	497.115	437.461	3.872.772	3.813.118
321	M110.0102	1,65 m ³	1.844.650	578.714	723.392	799.216	497.115	437.461	4.443.088	4.383.434
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:								
322	M110.0201	3 m ³ /ph	412.456	173.493	196.408	414.324	534.615	470.461	1.731.296	1.667.142
323	M110.0202	8 m ³ /ph	870.030	352.155	414.300	1.124.354	587.500	517.000	3.348.339	3.277.839
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:								
324	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	11.853	3.641	5.080	71.838	534.615	470.461	627.027	562.873
325	M110.0302	Xe goòng 3 t	1.260	387	540		534.615	470.461	536.802	472.648
326	M110.0303	Xe goòng 5,8 m ³	462.840	157.953	220.400		534.615	470.461	1.375.808	1.311.654
327	M110.0304	Đầu kéo 30 t	894.498	343.343	542.120	454.939	534.615	470.461	2.769.515	2.705.361
328	M110.0305	Quang lật 360 t/h	90.804	30.989	43.240	45.108	534.615	470.461	744.756	680.602
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:								
329	M110.0401	135 cv	191.468	47.107	91.175	553.304	245.192	215.769	1.128.246	1.098.823
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM								
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:								
330	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	913.728	266.504	380.720	830.202	876.923	771.692	3.268.077	3.162.846
331	M111.0102	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống: Máy khoan ngang UDB- 4	516.375	141.750	202.500	516.918	2.201.922	1.937.692	3.579.465	3.315.235
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:								
332	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	2.913.356	755.315	1.294.825	335.803	649.038	571.154	5.948.337	5.870.453
333	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	1.722.825	446.658	765.700	3.341	587.500	517.000	3.526.024	3.455.524

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC								
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:								
334	M112.0101	0,75 kW	2.361	653	694	3.341	207.692	182.769	214.741	189.818
335	M112.0102	1,1 kW	2.833	783	833	5.012	207.692	182.769	217.154	192.231
336	M112.0103	1,5 kW	3.022	836	889	6.683	207.692	182.769	219.122	194.199
337	M112.0104	2 kW	3.211	888	944	8.353	207.692	182.769	221.088	196.165
338	M112.0105	2,8 kW	3.778	1.044	1.111	13.365	207.692	182.769	226.990	202.067
339	M112.0106	4,5 kW	6.913	1.911	2.033	20.048	207.692	182.769	238.598	213.675
340	M112.0107	7 kW	10.540	2.914	3.100	28.401	207.692	182.769	252.647	227.724
341	M112.0108	14 kW	16.000	4.500	5.000	56.802	245.192	215.769	327.494	298.071
342	M112.0109	20 kW	25.920	6.804	8.100	80.192	245.192	215.769	366.208	336.785
343	M112.0110	22 kW	29.867	7.840	9.333	88.545	245.192	215.769	380.777	351.354
344	M112.0111	75 kW	79.128	22.608	31.400	300.719	245.192	215.769	679.047	649.624
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:								
345	M112.0201	5 cv	15.067	4.068	3.767	33.198	245.192	215.769	301.291	271.868
346	M112.0202	5,5 cv	18.000	4.860	4.500	36.887	245.192	215.769	309.439	280.016
347	M112.0203	10 cv	31.333	8.460	7.833	61.478	245.192	215.769	354.297	324.874
348	M112.0204	20 cv	61.992	17.985	19.133	122.956	245.192	215.769	467.259	437.836
349	M112.0205	25 cv	61.728	17.147	21.433	135.252	245.192	215.769	480.752	451.329
350	M112.0206	30 cv	92.832	25.787	32.233	184.435	245.192	215.769	580.479	551.056
351	M112.0207	40 cv	108.324	31.152	35.400	245.913	245.192	215.769	665.981	636.558
352	M112.0208	75 cv	198.816	52.465	69.033	442.643	245.192	215.769	1.008.150	978.727
353	M112.0209	120 cv	258.336	68.172	89.700	651.669	245.192	215.769	1.313.069	1.283.646
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:								
354	M112.0301	3 cv	11.467	3.325	2.867	25.063	245.192	215.769	287.914	258.491
355	M112.0302	6 cv	19.600	5.684	4.900	46.993	245.192	215.769	322.369	292.946
356	M112.0303	8 cv	25.600	7.424	6.400	62.657	245.192	215.769	347.273	317.850
357	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	8.680	2.232	3.100	36.755	245.192	215.769	295.959	266.536
358	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	87.948	25.128	34.900	300.719	245.192	215.769	693.887	664.464
359	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	848.652	148.177	336.767	1.364.816	534.615	470.461	3.233.027	3.168.873
	M110.0600	Máy bơm vữa - năng suất:								
360	M112.0601	6 m ³ /h	147.600	54.120	41.000	31.743	452.884	398.538	727.347	673.001
361	M112.0602	9 m ³ /h	185.400	67.980	51.500	56.802	452.884	398.538	814.566	760.220
362	M112.0604	32 - 50 m ³ /h	243.818	82.627	67.727	120.288	452.884	398.538	967.345	912.999
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:								
363	M112.0701	126 cv	52.500	15.833	20.833	663.964	289.423	254.692	1.042.554	1.007.823

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
364	M112.0702	350 cv	66.500	18.472	26.389	1.561.546	289.423	254.692	1.962.330	1.927.599
365	M112.0703	380 cv	80.500	21.083	31.944	1.672.207	289.423	254.692	2.095.158	2.060.427
366	M112.0704	480 cv	101.500	24.972	40.278	2.065.667	289.423	254.692	2.521.840	2.487.109
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:								
367	M112.0801	50 m ³ /h	1.378.566	590.814	656.460	651.669	572.115	503.462	3.849.624	3.780.971
368	M112.0802	60 m ³ /h	1.543.941	612.675	735.210	737.738	572.115	503.462	4.201.679	4.133.026
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:								
369	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	684.180	352.950	271.500	304.060	497.115	437.461	2.109.805	2.050.151
370	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	940.653	485.258	373.275	414.324	534.615	470.461	2.748.125	2.683.971
	M112.1000	Máy phun vữa - năng suất:								
371	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	1.058.960	411.818	504.267	90.216	1.002.884	882.538	3.068.144	2.947.798
372	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	4.113.550	1.469.125	1.958.833	716.713	1.292.307	1.137.230	9.550.528	9.395.451
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:								
373	M112.1101	1,0 kW	2.159	760	345	8.353	207.692	182.769	219.310	194.387
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:								
374	M112.1201	1,0 kW	10.000	3.520	1.600	8.353	207.692	182.769	231.165	206.242
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:								
375	M112.1301	1,0 kW	10.545	4.640	2.109	8.353	207.692	182.769	233.340	208.417
376	M112.1302	1,5 kW	11.727	5.160	2.345	11.695	207.692	182.769	238.620	213.697
377	M112.1303	2,8 kW	14.545	6.400	2.909	21.719	207.692	182.769	253.266	228.343
378	M112.1304	3,5 kW	38.909	12.645	7.782	26.731	207.692	182.769	293.759	268.836
	M112.1400	Máy phun sơn (chưa tính khí nén) - năng suất:								
379	M112.1401	400 m ² /h	17.500	3.150	2.333		207.692	182.769	230.675	205.752
380	M112.1402	Máy phun cát (chưa tính khí nén)	24.000	3.360	3.200		207.692	182.769	238.252	213.329
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:								
381	M112.1501a	Máy khoan 2,1 kw	27.027	8.795	8.580	8.353	207.692	182.769	260.447	235.524
382	M112.1501	2,5 kW	27.027	8.795	8.580	8.353	207.692	182.769	260.447	235.524
383	M112.1502	4,5 kW	36.036	11.726	11.440	15.036	207.692	182.769	281.930	257.007
	M113.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:								
384	M113.1601	13 mm	10.375	2.905	1.383	1.671	207.692	182.769	224.026	199.103
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:								
385	M112.1701	0,62 kW	12.000	3.000	1.600	1.504	207.692	182.769	225.796	200.873
386	M112.1702	0,75 kW	10.417	3.906	2.083	1.838	207.692	182.769	225.936	201.013
387	M112.1703	0,85 kW	11.250	4.219	2.250	2.172	207.692	182.769	227.583	202.660

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
388	M112.1704	1,50 kW	20.800	7.800	4.160	3.843	207.692	182.769	244.295	219.372
389	M112.1701a	Máy khoan cầm tay 0,6kw	12.000	3.000	1.600	1.504	207.692	182.769	225.796	200.873
390	M112.1702a	Máy khoan cầm tay 750w	10.417	3.906	2.083	1.838	207.692	182.769	225.936	201.013
391	M112.1702b	Máy khoan cầm tay =< 1,5kW	10.417	3.906	2.083	1.838	207.692	182.769	225.936	201.013
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:								
392	M112.1801	15 kW	38.823	9.490	21.568	45.108	245.192	215.769	360.181	330.758
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:								
393	M112.1901	10 kW	12.441	3.110	3.555	21.719	207.692	182.769	248.517	223.594
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:								
394	M112.2001	1,7 kW	19.375	4.844	2.583	5.012	207.692	182.769	239.506	214.583
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:								
395	M112.2101	1,7 kW	13.825	6.913	3.950	5.012	207.692	182.769	237.392	212.469
396	M112.2102a	Máy cắt bê tông 1,5kw	17.500	6.563	3.500	4.511	207.692	182.769	239.766	214.843
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:								
397	M112.2201	7,5 kW	34.800	9.570	6.960	18.377	207.692	182.769	277.399	252.476
398	M112.2202	12 cv (MCD 218)	69.300	17.325	19.250	125.313	245.192	215.769	476.380	446.957
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:								
399	M112.2301	5 kW	8.354	2.685	2.387	15.036	207.692	182.769	236.154	211.231
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:								
400	M112.2401	5 kW	11.109	3.247	3.418	16.707	207.692	182.769	242.174	217.251
401	M112.2402	15 kW	83.283	27.761	28.473	45.108	207.692	182.769	392.316	367.393
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:								
402	M112.2501	2,8 kW	1.714	502	490	8.353	207.692	182.769	218.751	193.828
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:								
403	M112.2601	5 kW	11.582	3.392	3.309	15.036	207.692	182.769	241.011	216.088
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:								
404	M112.2701	0,8 kW	8.625	3.019	1.150	3.341	245.192	215.769	261.327	231.904
405	M112.2801	Máy cắt thép Plaxma	36.642	11.901	12.527	21.719	207.692	182.769	290.481	265.558
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:								
406	M112.2901	1,5 m ³ /ph	14.727	3.240	2.455		245.192	215.769	265.614	236.191
407	M112.2902	3,0 m ³ /ph	16.636	3.660	2.773		245.192	215.769	268.261	238.838
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:								
408	M112.3001	2,8 kW	17.945	5.768	5.127	8.353	207.692	182.769	244.886	219.963
	M112.3100	Máy lóc tôn - công suất:								
409	M112.3101	5 kW	29.144	9.715	9.964	16.707	207.692	182.769	273.221	248.298
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:								
410	M112.3201	1,7 kW	14.445	4.230	4.127	6.683	207.692	182.769	237.178	212.255

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
411	M112.3202	2,7 kW	17.373	5.088	4.964	10.024	207.692	182.769	245.140	220.217
	M112.3300	Máy tiện - công suất:								
412	M112.3301	10 kW	63.802	20.761	20.255	31.743	207.692	182.769	344.252	319.329
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:								
413	M112.3401	7,5 kW	41.752	13.586	13.255	26.731	207.692	182.769	303.015	278.092
	M112.3500	Máy phay - công suất:								
414	M112.3501	7 kW	51.030	16.605	16.200	25.060	207.692	182.769	316.587	291.664
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:								
415	M112.3601	1,1 kW	4.270	1.251	1.220	3.341	245.192	215.769	255.274	225.851
	M112.3700	Máy mài - công suất:								
416	M112.3701	1 kW	2.450	858	700	3.341	207.692	182.769	215.041	190.118
417	M112.3702	2,7 kW	7.127	2.495	2.036	6.683	207.692	182.769	226.033	201.110
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:								
418	M112.3801	1,3 kW	14.250	4.988	1.900	5.012	207.692	182.769	233.842	208.919
	M112.3900	Máy biến thế hàn một chiều - công suất:								
419	M112.3901	50 kW	34.667	6.500	7.222	175.419	245.192	215.769	469.000	439.577
	M112.4000	Biến thế hàn xoay chiều - công suất:								
420	M112.4001	7 kW	5.733	1.147	1.194	25.060	245.192	215.769	278.326	248.903
421	M112.4002	14 kW	11.467	2.293	2.389	48.449	245.192	215.769	309.790	280.367
422	M112.4003	23 kW	21.333	4.267	4.444	80.192	245.192	215.769	355.428	326.005
423	M112.4004	27,5 kW	24.933	4.987	5.194	96.898	245.192	215.769	377.204	347.781
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:								
424	M112.4101	1000 l/h	8.160	1.632	1.700		245.192	215.769	256.684	227.261
425	M112.4102	2000 l/h	12.480	2.496	2.600		245.192	215.769	262.768	233.345
426	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	400.875	178.167	89.083		736.538	648.154	1.404.663	1.316.279
	M112.4300	Máy hàn nổi ống nhựa:								
427	M112.4301	Máy hàn nhiệt	142.500	41.167	31.667	10.024	245.192	215.769	470.549	441.126
428	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	120.524	34.818	26.783	13.365	245.192	215.769	440.682	411.259
429	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	142.555	41.183	31.679	20.048	245.192	215.769	480.656	451.233
430	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	207.353	59.902	46.078	30.072	245.192	215.769	588.597	559.174
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:								
431	M112.4401	2,5 kW	4.800	408	1.200	26.731	207.692	182.769	240.831	215.908
432	M112.4402	4,5 kW	10.533	895	2.633	48.449	207.692	182.769	270.203	245.280
	M112.4500	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan đập cấp - công suất:								
433	M112.4501	40 kW	412.364	183.273	143.182	240.575	660.576	581.307	1.639.969	1.560.700
	M112.4600	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan xoay - công suất:								
434	M112.4601	54 cv	685.555	330.082	253.909	233.617	660.576	581.307	2.163.738	2.084.469

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
435	M112.4602	300 cv	3.742.351	1.247.450	1.599.295	1.192.677	1.002.884	882.538	8.784.658	8.664.312
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:								
436	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	550.300	137.575	152.861	108.593	1.183.653	1.041.615	2.132.982	1.990.944
437	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	63.910	11.159	25.361	23.389	490.384	431.538	614.203	555.357
	M112.4800	Xe ép rác - trọng tải:								
438	M112.4801	1,5 t	214.910	126.418	84.279	221.321	247.115	217.462	894.043	864.390
439	M112.4802	2 t	297.612	175.066	116.711	258.208	247.115	217.462	1.094.712	1.065.059
440	M112.4803	4 t	349.059	205.329	136.886	504.121	247.115	217.462	1.442.509	1.412.856
441	M112.4804	7 t	400.641	222.579	157.114	627.077	247.115	217.462	1.654.526	1.624.873
442	M112.4805	10 t	446.569	248.094	175.125	799.216	330.769	291.077	1.999.773	1.960.081
443	M112.4901	Xe ép rác kín (xe hooklip)	521.020	289.455	204.321	799.216	330.769	291.077	2.144.781	2.105.089
444	M112.5001	Xe nhặt xác	708.263	208.313	277.750	184.435	247.115	217.462	1.625.875	1.596.222
	M112.5200	Xuồng vớt rác - công suất:								
445	M112.5201	4 cv	7.071	3.182	2.121	46.993	452.884	398.538	512.252	457.906
446	M112.5202	24 cv	50.545	23.125	19.821	172.306	497.115	437.461	762.912	703.258
	M112.5300	Lò đốt rác y tế bằng gas (chưa tính gas) - công suất:								
447	M112.5301	7 tấn/ngày	4.471.155	1.951.695	2.129.121		1.024.999	901.999	9.576.970	9.453.970
	M113.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG BỔ SUNG								
448	M113.1001	Kích thủy lực 5 t	1.789	281	639		245.192	215.769	247.901	218.478
449	M113.2001	Máy bơm keo	6.913	1.928	2.033	20.382	207.692	182.769	238.948	214.025
450	M113.3001	Máy lọc dầu	3.022	843	711	6.766	207.692	182.769	219.034	194.111
451	M113.4001	Máy lọc tôn 45kw	262.293	86.534	89.673	135.323	245.192	215.769	819.015	789.592
452	M113.6001	Máy phun vữa	91.145	33.420	25.318	20.382	207.692	182.769	377.958	353.035
453	M113.7001	Xe tưới nhựa	851.865	378.607	405.650	700.851	572.115	503.462	2.909.088	2.840.435

CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT								
453	M201.0001	Bộ khoan tay	30.600	10.200	8.500				49.300	49.300
454	M201.0002	Máy khoan XY-1A	144.375	53.472	53.472				251.319	251.319
455	M201.0003	Máy khoan GK-250	125.378	46.436	46.436				218.250	218.250
456	M201.0004	Bộ máy khoan CBY-150-ZUB	426.600	158.000	158.000	196.730			939.330	939.330
457	M201.0004	Bộ nén ngang GA	553.000	131.667	219.444	61.478			965.589	939.330
458	M201.0005	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	9.250	2.035	1.542				12.827	12.827
459	M201.0006	Búa khoan tay P30	11.889	5.053	2.972				19.914	19.914
460	M201.0007	Thùng trực 0,5 m ³	5.400	1.440	900				7.740	7.740
461	M201.0008	Máy khoan F-60L	657.720	194.880	243.600	344.278			1.440.478	1.440.478
462	M201.0009	Máy xuyên động RA-50	35.910	9.975	14.250				60.135	60.135
463	M201.0010	Máy xuyên tĩnh Gouda	302.400	67.200	120.000	245.913			735.513	735.513
464	M201.0011	Thiết bị đo ngẫu lực	207.900	49.500	82.500				339.900	339.900
465	M201.0012	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	7.311	1.828	2.611				11.750	11.750
466	M201.0013	Biển thể thấp sáng	4.833	870	967				6.670	6.670
	M201.0200	Máy nén khí hút nước thí nghiệm, thổi rửa lỗ khoan:								
467	M201.0016	Máy nén khí DK9	236.412	119.400	119.400	565.599			1.040.811	1.040.811
468	M201.0017	Máy nén khí 660 m3/h	275.484	139.133	139.133	602.486			1.156.237	1.156.237
	M201.0300	Máy thăm dò địa vật lý:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
469	M201.0014	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	25.480	5.824	7.280				38.584	38.584
470	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	28.392	7.211	9.013				44.616	44.616
	M201.0400	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn:								
471	M201.0016	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	300.888	52.536	95.520				448.944	448.944
472	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	350.616	55.653	111.307				517.576	517.576
473	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	251.580	39.933	79.867				371.380	371.380
	M201.0500	Máy, thiết bị trắc đạc:								
474	M201.0021	Máy trắc đạc - loại Theo 020	12.833	2.292	3.667				18.792	18.792
475	M201.0022	Máy trắc đạc - loại Theo 010	778	122	222				1.122	1.122
476	M201.0023	Máy trắc đạc - loại Đitomat	6.067	867	1.733				8.667	8.667
477	M201.0024	Máy trắc đạc - loại Ni 030	6.456	1.383	1.844				9.683	9.683
478	M201.0025	Máy trắc đạc - loại Ni 004	4.278	856	1.222				6.356	6.356
479	M201.0026	Máy trắc đạc - loại Dalta 020	18.200	2.860	5.200				26.260	26.260
480	M201.0027	Bộ đo mia bala	1.778	267	356				2.400	2.400
481	M201.0019	Máy thủy bình điện tử	10.733	2.147	3.067				15.947	15.947
482	M201.0020	Máy toàn đạc điện tử	56.000	8.000	17.778				81.778	81.778
483	M201.0021	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	12.833	1.375	3.667				17.875	18.792

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
484	M201.0031	Ô tô 7 chỗ	382.200	75.833	121.333	418.052	293.269	258.077	1.290.688	1.255.496
	M201.0600	Máy, thiết bị quang học:								
485	M201.0022	Ổng nhòm	778	111	222				1.111	1.111
486	M201.0023	Kính hiển vi	5.460	702	1.560				7.722	7.722
487	M201.0024	Kính hiển vi điện tử quét	1.770.300	168.600	562.000				2.500.900	2.500.900
488	M201.0025	Máy ảnh	5.133	733	1.467				7.333	7.333
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG								
	M202.0100	Máy, thiết bị kiểm tra nền, mặt đường bộ:								
489	M202.0001	Cần Belkenman	14.156	2.831	4.044				21.031	21.031
490	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	87.010	15.192	27.622				129.824	129.824
491	M202.0003	TRL Profile Beam	243.880	34.840	77.422				356.142	356.142
492	M202.0004	Máy FWD	1.255.800	139.533	398.667				1.794.000	1.794.000
493	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	56.420	13.433	17.911				87.764	87.764
	M202.0200	Thiết bị kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi:								
494	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	212.940	37.180	67.600				317.720	317.720
495	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	837.200	93.022	265.778				1.196.000	1.196.000
496	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	350.350	55.611	111.222				517.183	517.183
	M202.0300	Máy, thiết bị đo lường, thí nghiệm:								
497	M202.0009	Cân điện tử	5.040	648	1.440				7.128	7.128

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
498	M202.0010	Cân phân tích	7.770	999	2.220				10.989	10.989
499	M202.0011	Cân bàn	2.940	378	840				4.158	4.158
500	M202.0012	Cân thủy tĩnh	3.430	441	980				4.851	4.851
501	M202.0013	Lò nung	8.680	2.480	2.480				13.640	13.640
502	M202.0014	Tủ sấy	7.490	2.408	2.140				12.038	12.038
503	M202.0015	Tủ hút khí độc	7.490	2.140	2.140				11.770	11.770
504	M202.0016	Tủ lạnh	3.808	1.088	1.088				5.984	5.984
505	M202.0017	Máy hút chân không	2.310	743	660				3.713	3.713
506	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	6.300	1.800	1.800				9.900	9.900
507	M202.0019	Bếp điện	1.867	303	187				2.357	2.357
508	M202.0020	Bếp gas	2.400	390	240				3.030	3.030
509	M202.0021	Máy chưng cất nước	4.620	1.155	1.320				7.095	7.095
510	M202.0022	Máy trộn đất	3.850	963	1.100				5.913	5.913
511	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	12.180	3.045	3.480				18.705	18.705
512	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	10.360	2.590	2.960				15.910	15.910
513	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	3.850	1.238	1.100				6.188	6.188
514	M202.0026	Máy cắt đất	1.610	345	460				2.415	2.415
515	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	10.500	2.250	3.000				15.750	15.750
516	M202.0028	Máy cắt ứng biến	90.090	15.730	28.600				134.420	134.420

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
517	M202.0029	Máy nén 3 trục	428.526	54.416	136.040				618.982	618.982
518	M202.0030	Máy ép litvinốp	10.920	2.340	3.120				16.380	16.380
519	M202.0031	Kích tháo mẫu	4.760	748	1.360				6.868	6.868
520	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	91.728	16.016	29.120				136.864	136.864
521	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	39.879	11.078	12.660				63.617	63.617
522	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	36.855	10.238	11.700				58.793	58.793
523	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	6.300	1.890	1.800				9.990	9.990
524	M202.0036	Máy nén một trục	10.920	2.340	3.120				16.380	16.380
525	M202.0037	Máy nén Marshall	145.467	25.399	46.180				217.046	217.046
526	M202.0038	Máy CBR	43.407	8.613	13.780				65.800	65.800
527	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	5.110	1.278	1.460				7.848	7.848
528	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	4.760	1.190	1.360				7.310	7.310
529	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	13.090	3.273	3.740				20.103	20.103
530	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	19.593	5.443	6.220				31.256	31.256
531	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	26.208	7.280	8.320				41.808	41.808
532	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	28.665	7.963	9.100				45.728	45.728
533	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	17.640	4.410	5.040				27.090	27.090
534	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	132.615	23.155	42.100				197.870	197.870
535	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	4.270	1.068	1.220				6.558	6.558
536	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chày)	3.850	963	1.100				5.913	5.913

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
537	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	47.502	9.425	15.080				72.007	72.007
538	M202.0051	Máy đo PH	5.670	1.418	1.620				8.708	8.708
539	M202.0052	Máy đo âm thanh	5.110	1.278	1.460				7.848	7.848
540	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	59.220	11.750	18.800				89.770	89.770
541	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	50.778	10.075	16.120				76.973	76.973
542	M202.0055	Máy đo vết nứt	9.940	2.485	2.840				15.265	15.265
543	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	73.647	12.859	23.380				109.886	109.886
544	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	106.533	16.910	33.820				157.263	157.263
545	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	7.350	1.838	2.100				11.288	11.288
546	M202.0059	Máy đo gia tốc	54.054	10.725	17.160				81.939	81.939
547	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	10.290	2.573	2.940				15.803	15.803
548	M202.0061	Máy đo chuyển vị	33.390	6.625	10.600				50.615	50.615
549	M202.0062	Máy xác định môđun	19.110	4.095	5.460				28.665	28.665
550	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	22.932	5.460	7.280				35.672	35.672
551	M202.0064	Máy so màu quang điện	58.968	11.700	18.720				89.388	89.388
552	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	34.398	6.825	10.920				52.143	52.143
553	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xốc lét)	5.390	1.348	1.540				8.278	8.278
554	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	8.890	2.223	2.540				13.653	13.653
555	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	9.660	2.415	2.760				14.835	14.835

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
556	M202.0070	Bàn dẫn	16.380	4.095	4.680				25.155	25.155
557	M202.0071	Bàn rung	5.950	1.488	1.700				9.138	9.138
558	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	9.310	2.328	2.660				14.298	14.298
559	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	5.530	1.383	1.580				8.493	8.493
560	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	5.110	1.278	1.460				7.848	7.848
561	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	45.486	9.025	14.440				68.951	68.951
562	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	36.855	7.313	11.700				55.868	55.868
563	M202.0077	Tenxômét	4.830	1.208	1.380				7.418	7.418
564	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	45.864	9.100	14.560				69.524	69.524
565	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	4.550	1.138	1.300				6.988	6.988
566	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	1.299.501	123.762	412.540				1.835.803	1.835.803
567	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	3.333	542	333				4.208	4.208
568	M202.0082	Côn thử độ sụt	2.333	379	233				2.946	2.946
569	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	3.333	542	333				4.208	4.208
570	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	2.333	379	233				2.946	2.946
571	M202.0085	Chén bạch kim	15.400	1.320	4.400				21.120	21.120
572	M202.0086	Kẹp niken	5.530	711	1.580				7.821	7.821
573	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	23.247	5.535	7.380				36.162	36.162
574	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	36.855	7.313	11.700				55.868	55.868

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
575	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	84.357	14.729	26.780				125.866	125.866
576	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường	35.280	7.000	11.200				53.480	53.480
577	M202.0091	Súng bi	5.250	1.313	1.500				8.063	8.063
578	M202.0161	Vi kế	2.030	406	580				3.016	3.016
	M202.0400	Máy tính chuyên dùng:								
579	M202.0162	Máy scanner (khổ Ao)	125.160	20.860	27.813				173.833	173.833
580	M202.0163	Máy vẽ plotter	71.345	11.891	15.855				99.091	99.091
581	M202.0164	Máy vi tính	8.000	1.600	1.600				11.200	11.200
582	M202.0165	Máy tính xách tay	15.000	2.625	3.000				20.625	20.625
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP								
583	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	253.890	70.525	100.750				425.165	425.165
584	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	24.971	6.936	9.909				41.816	41.816
585	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	105.210	29.225	41.750				176.185	176.185
586	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	499.991	138.886	198.409				837.286	837.286
587	M203.0005	Hộp bộ đo lường	472.672	131.298	187.568				791.538	791.538
588	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	808.691	224.636	320.909				1.354.236	1.354.236
589	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	253.546	70.430	100.614				424.590	424.590
590	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	477.540	132.650	189.500				799.690	799.690
591	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	11.009	2.752	3.932				17.693	17.693
592	M203.0010	Máy đo độ A xít	91.178	25.327	36.182				152.687	152.687

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (CPTL)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
1	1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
593	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	87.398	24.277	34.682				146.357	146.357
594	M203.0012	Máy đo độ nhớt	75.085	20.857	29.795				125.737	125.737
595	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	18.270	5.075	7.250				30.595	30.595
596	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	89.746	24.930	35.614				150.290	150.290
597	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	30.526	8.480	12.114				51.120	51.120
598	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	52.405	14.557	20.795				87.757	87.757
599	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	182.471	50.686	72.409				305.566	305.566
600	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	36.712	10.198	14.568				61.478	61.478
601	M203.0019	Máy đo vận năng	75.543	20.984	29.977				126.504	126.504
602	M203.0020	Máy chụp sóng	260.419	72.339	103.341				436.099	436.099
603	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	186.881	51.911	74.159				312.951	312.951
604	M203.0022	Máy phát tần số	66.551	18.486	26.409				111.446	111.446
605	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	92.037	25.566	36.523				154.126	154.126
606	M203.0024	Máy tính xách tay	23.654	6.608	9.386				39.648	39.648
607	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	83.275	23.132	33.045				139.452	39.648
608	M203.0025	Mê gôm mét	25.200	7.000	10.000				42.200	42.200
609	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	43.126	11.980	17.114				72.220	72.220
610	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	249.652	69.348	99.068				418.068	418.068